Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2402.20.90

Mã HS	2402.20.90
Mô tả hàng hóa	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá / - Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 08:06:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/24022090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	202.5	202,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2953
Thuế NK ưu đãi (MFN)	135	135%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2953
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2953
Thuế tiêu thụ đặc biệt	75	75%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2953
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	59; M: 67,5	59% · M: 67.5%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	75,9	75,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	75,9	75,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	100	100%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	135	135%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	140	140%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E2938
ATIGA	2022	2022	*	AT!E2899
ATIGA	2023	2023	*	AT!F2899
ATIGA	2024	2024	*	AT!G2899
ATIGA	2025	2025	*	AT!H2899
ATIGA	2026	2026	*	AT!I2899
ATIGA	2027	2027	*	AT!J2899
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E2937
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F2937

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G2937
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H2937
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I2937
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J2937
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E2941
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F2941
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G2941
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H2941
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I2941
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J2941
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F2941
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AANZ!H2905
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F2901
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G2901
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H2901
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I2901
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J2901
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K2901
VKFTA	2022	2022	100	VK!E2901
VKFTA	2023	2023	100	VK!F2901
VKFTA	2024	2024	100	VK!G2901
VKFTA	2025	2025	100	VK!H2901
VKFTA	2026	2026	100	VK!I2901
VKFTA	2027	2027	100	VK!J2901
VCFTA	2022	2022	140	VC!D2948
VCFTA	2023	2023	140	VC!E2948

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	140	VC!F2948
VCFTA	2025	2025	140	VC!G2948
VCFTA	2026	2026	140	VC!H2948
VCFTA	2027	2027	140	VC!I2948
VN-EAEU	2022	2022	50	EAV!D2945
VN-EAEU	2023	2023	50	EAV!E2945
VN-EAEU	2024	2024	50	EAV!F2945
VN-EAEU	2025	2025	50	EAV!G2945
VN-EAEU	2026	2026	50	EAV!H2945
VN-EAEU	2027	2027	50	EAV!I2945
VNCU	2022	2022	80	VNCU!D519
VNCU	2023 - 2027		70	VNCU!E519
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2953
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2953
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2953
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2953
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2953
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2953
EVFTA	2022	2022	109,6	EV-NK!D2924
EVFTA	2023	2023	101,2	EV-NK!E2924
EVFTA	2024	2024	92,8	EV-NK!F2924
EVFTA	2025	2025	84,3	EV-NK!G2924
EVFTA	2026	2026	75,9	EV-NK!H2924
EVFTA	2027	2027	67,5	EV-NK!I2924
UKVFTA	2022	2022	109,6	UKV!D2926
UKVFTA	2023	2023	101,2	UKV!E2926

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	92,8	UKV!F2926
UKVFTA	2025	2025	84,3	UKV!G2926
UKVFTA	2026	2026	75,9	UKV!H2926
UKVFTA	2027	2027	67,5	UKV!I2926
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	101,2	CPTPP!D2922
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	92,8	CPTPP!E2922
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	84,3	CPTPP!F2922
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	75,9	CPTPP!G2922
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	67,5	CPTPP!H2922
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	59	CPTPP!I2922
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	50,6	CPTPP!J2922
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D2945
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E2945
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F2945
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G2945
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H2945
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I2945
RCEP B	2022	2022	*	B!D2945
RCEP B	2023	2023	*	B!E2945
RCEP B	2024	2024	*	B!F2945
RCEP B	2025	2025	*	B!G2945
RCEP B	2026	2026	*	B!H2945
RCEP B	2027	2027	*	B!I2945
RCEP C	2022	2022	*	C!D2945
RCEP C	2023	2023	*	C!E2945
RCEP C	2024	2024	*	C!F2945

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	*	C!G2945
RCEP C	2026	2026	*	C!H2945
RCEP C	2027	2027	*	C!I2945
RCEP D	2022	2022	*	D!D2945
RCEP D	2023	2023	*	D!E2945
RCEP D	2024	2024	*	D!F2945
RCEP D	2025	2025	*	D!G2945
RCEP D	2026	2026	*	D!H2945
RCEP D	2027	2027	*	D!I2945
RCEP E	2022	2022	*	E!D2948
RCEP E	2023	2023	*	E!E2948
RCEP E	2024	2024	*	E!F2948
RCEP E	2025	2025	*	E!G2948
RCEP E	2026	2026	*	E!H2948
RCEP E	2027	2027	*	E!I2948
RCEP F	2022	2022	*	F!D2945
RCEP F	2023	2023	*	F!E2945
RCEP F	2024	2024	*	F!F2945
RCEP F	2025	2025	*	F!G2945
RCEP F	2026	2026	*	F!H2945
RCEP F	2027	2027	*	F!I2945
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2744
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2744
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2744
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2744

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thuốc lá điếu, cì gà NK (37/2013/TT-BCT)		37/2013/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “59; M: 67,5” có mức chung 59% và mức “M:” 67.5% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “59; M: 67,5”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “59”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 135%, VCFTA 140%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (135%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 135%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2402.20 có 3 dòng thuế; dòng 2402.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2402.20.10 Thuốc lá Bi-đi (Beedies) (SEN); 2402.20.20 Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Thuốc lá theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá;		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “75”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2402.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 135% của mã 2402.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2953), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Thuốc lá điếu, cì gà NK (37/2013/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.